

Bản án số: 113/2020/HS-ST
Ngày 26-11-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Ngọc Thành** – Nơi công tác: Phòng Văn hóa Thông tin huyện Tân Phú;

2. Bà **Hoàng Thị Bích Ngọc** – Nơi công tác: Phòng Tư pháp huyện Tân Phú.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Thượng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Xuyên** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 130/2020/TLST-HS ngày 04 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2020/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 11 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Trần Lương T, sinh năm 1990, tại Đồng Nai. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 2, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN. Nghề nghiệp: Lơ xe; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn T (đã chết) và bà Dương Thị S (1945); có 01 người con sinh năm 2015; tiền sự: Không, tiền án: Ngày 09/6/2016, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xử phạt 04 (Bốn) năm tù về tội “Giao cấu với trẻ em”, chấp hành xong hình phạt ngày 15/5/2019, chưa được xóa án tích. Nhân thân: Ngày 20/4/2012, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xử phạt 02 (hai) năm 02 (hai) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Bị bắt tạm giam từ ngày 20/3/2020 cho đến nay (có mặt).

2. Vy A D, sinh ngày 15/7/2002, tại Đồng Nai. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 2, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN. Nghề nghiệp: Lmà thuê; trình độ

học vấn: 07/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vy A S (1963) và bà Trần Thị Hồng T (1979); bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú số 100/CQĐT-ĐTTH ngày 14/5/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Phú từ ngày 14/5/2020 đến ngày 14/7/2020, hiện tại ngoại (có mặt).

- *Người đại diện theo pháp luật của bị cáo Vy A D:*

Bà **Trần Thị Hồng T**, sinh năm 1979 (có mặt)

Và ông **Vy A S**, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN

- *Người bào chữa cho bị cáo D: Ông Đặng Bửu T – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Nai (có mặt)*

- *Người bị hại:*

1. Ông **Lê Tấn T** (T bảy Tám), sinh năm 1979 (có mặt)

2. Anh **Văn Thành T**, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

a) Bà **Trần Thị Hồng T**, sinh năm 1979 (có mặt)

Và ông **Vy A S**, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN

b) Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã TX, huyện BT, tỉnh BT

c) Anh **Trần Thanh P**, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

d) Anh **Trần Văn Thanh T**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN

- *Người làm chứng:*

a. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp NL1, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN

b. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1948 (vắng mặt)

c. Anh **Nguyễn Bá P**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

d. Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

đ. Bà **Nguyễn Thị Ch**, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Lương T và Vy A D có mối quan hệ cậu cháu. T có mâu thuẫn về tình cảm với chị Nguyễn Thị B, cư trú tại ấp 4, xã Phú Thịnh, Tân Phú, Đồng Nai. Khoảng 20 giờ ngày 15/01/2020, sau khi đã uống rượu, T muốn đi tìm chị B, anh Nguyễn Văn C (Khanh), anh Lê Tấn T để đánh. T về nhà lấy 01 cây dao tự chế dài 80cm và rủ D đi cùng. D đồng ý rồi về nhà lấy áo khoác thì gặp bạn gái Nguyễn Thị T, chị T hỏi D đi đâu thì D trả lời đi với T ra nhà chị B. Lo sợ D đánh nhau nên T ngồi lên xe mô tô biển số 60C1-40375 đi cùng với D. T điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) cùng đi với D. Đến gần nhà chị B, T đưa xe mô tô của mình và nói T chạy xe về. T cầm dao tự chế đi trước, D đi theo sau, cả hai đi vào phía bên hông nhà chị B thì nhìn thấy chị B và anh C đang nằm trên võng, T cầm dao chém vào người anh C, bị chém nên anh C và chị B bỏ chạy lên phía trước nhà mở cửa trốn ra bên ngoài, T bảo D vào nhà tìm nhưng không thấy. Lúc này anh T đang ngồi nhậu với ông Nguyễn Văn H (cha của chị B) thì T đến hỏi “Mày có phải Bảy Túng không?” và chém vào người anh T, bị chém nên anh T bỏ chạy ra ngoài đường. T đuổi theo được 01 đoạn khoảng 40m thì nhìn thấy chị B ở quán nước bà Hai Ánh, T đi vào quán thì mọi người can ngăn. Lúc này trong quán có anh Trần Thanh P đang ngồi chơi do sợ bị đánh nên anh P đứng dậy thì bị T dùng dao chém trúng vào đầu, sau đó T chạy ra xe của D đang đợi sẵn và chờ đi.

Do thấy anh P bị thương nên anh Nguyễn Bá P mượn xe mô tô biển số 60B3-143.68 của anh Văn Thành T chở anh P ngồi giữa, anh Trần Văn Thanh T ngồi sau chạy trên đường ấp 4, xã Phú Thịnh đến trạm y tế xã sơ cấp cứu. Xe chạy được khoảng 200m thì thấy D dựng xe giữa đường nên mọi người dừng lại, anh T đi lại hỏi D là “Thằng kia đâu”, lúc này T cầm dao tự chế đi từ trong bụi cây đi ra đuổi, đe dọa làm các anh này hoảng sợ bỏ xe mô tô lại hiện trường và chạy ra cách đó 10 đến 15m thì đứng lại. Lúc này T nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô trên nên nói D chạy xe về trước, T cầm dao chỉ về phía các anh P, P, T và nói “Đứa nào lại đây tao chém chết” rồi nổ máy xe mô tô biển số 60B3-143.68 chạy về phía nhà mình ở ấp 2, xã Phú Lập, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai để xe ngoài đường rồi bỏ trốn về Thành phố Biên Hòa đến ngày 20/3/2020 thì bị bắt.

Hậu quả: Anh Lê Tấn T bị thương tích phải điều trị tại Bệnh viện Định Quán từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 thì ra viện.

Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 0141/TgT/2020 ngày 25/02/2020 của Trung Tâm pháp y tỉnh Đồng Nai kết luận về thương tích của anh T như sau:

“1. Dấu hiệu chính qua giám định:

- Sẹo từ bả vai phải đến cánh tay phải kích thước 17x0,4cm, tỷ lệ 02%;

- Sẹo vùng ngực phải kích thước 14x0,3cm, tỷ lệ 02%;
- Sẹo mặt mu ngón 3 bàn tay phải kích thước 4,5x0,2cm, tỷ lệ 01%;

2. Kết luận: Căn cứ Thông tư 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ trưởng Bộ y tế Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của nạn nhân Lê Tấn T là 05% (Năm phần trăm).

3. Kết luận khác: Vật gây thương tích là: Vật sắc”.

Kết luận định giá số 02/KL.HĐĐGTS ngày 12/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Tân Phú kết luận xe mô tô biển số 60B3-143.68 trị giá 2.500.000đ.

Cáo trạng số 85/CT-VKSTP-ĐN ngày 13/8/2020 Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú truy tố các bị cáo Trần Lương T và Vy A D về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134; Trần Lương T về tội “Cướp tài sản” theo điểm d, h khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự.

Ngày 28/9/2020, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ về thương tích gây thân xương ức đối với bị hại Lê Tấn T. Kết quả điều tra bổ sung thu thập hồ sơ bệnh án tại Bệnh viện Định Quán xác định thời điểm điều trị thương tích cho bị hại T bệnh viện có chụp XQuang xương ngực nhưng không thấy có biểu hiện gãy thân xương ức ở bị hại T.

Tại phiên tòa, bị cáo T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Bản thân không có mâu thuẫn với bị hại T nhưng T và bị cáo D có hành vi dùng dao tự chế là vật sắc nhọn gây thương tích cho anh T với tỷ lệ thương tật là 5%. Sau đó dùng dao này để đe dọa 03 người thanh niên lấy chiếc xe mô tô biển số 60B3-143.68 làm phương tiện di chuyển về nhà mình rồi vứt xe, chứ bị cáo không chiếm đoạt. Phần bồi thường thiệt hại yêu cầu xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo D cũng thừa nhận lời khai trong quá trình điều tra của mình là đúng. T là người rủ bị cáo đi theo ra nhà chị B để đánh nhau, T là người mang theo dao và trực tiếp dùng dao gây thương tích cho anh T. Bị cáo T còn cầm dao đuổi chém mấy người thanh niên làm những người này bỏ chạy thì T lấy xe của những người này chạy về. Yêu cầu giải quyết việc bồi thường theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Hồng T đồng ý bồi thường theo quy định của pháp luật cho bị hại T.

Bị hại T trình bày bản thân không có mâu thuẫn gì với các bị cáo. Về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo yêu cầu xét xử theo quy định của pháp luật. Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi phân tích các dấu hiệu phạm tội, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; đặc điểm nhân thân của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên

quan điểm truy tố các bị cáo Trần Lương T, Vy A D về tội “Cố ý gây thương tích” ; truy tố Trần Lương T về tội “Cướp tài sản”.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 134, điểm d, h khoản 2 Điều 168, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Lương T. Xử phạt bị cáo T từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù đối với tội “Cướp tài sản” và 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm tù đối với tội Cố ý gây thương tích. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội theo quy định tại Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 134, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 91, Điều 101 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vy A D. Xử phạt bị cáo D từ 08 (tám) tháng đến 10 (mười) tháng tù.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Đề nghị buộc các bị cáo phải bồi thường cho anh Lê Tấn T theo quy định.

Xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã trao trả xe mô tô biển số 60B3-143.68 cho anh Văn Thành T, anh T không yêu cầu bồi thường thêm nên không xem xét.

Đối với dao tự chế T dùng gây thương tích cho anh T, cơ quan điều tra đã ra thông báo truy tìm vật chứng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử quyết định về án phí hình sự sơ thẩm.

Trợ giúp viên Pháp lý trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo D: Thống nhất với tội danh Viện kiểm sát truy tố và Tòa án xét xử đối với Vy A D. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp với pháp luật. Tuy nhiên, cần xem xét lại vai trò đồng phạm của D bởi các lý do: Mục đích ban đầu của D đi cùng T là để gây thương tích cho chị B, T không gây thương tích cho chị B mà là gây thương tích cho anh T, hành vi này là hành vi thái quá, vượt mức mục đích ban đầu của D. Ngoài ra còn xem xét tại phiên tòa hôm nay, mẹ của bị cáo D là bà T cũng đồng ý bồi thường theo quy định của pháp luật cho bị hại T. Do đó đủ điều kiện đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Đề nghị giải quyết phần bồi thường thiệt hại căn cứ vào vai trò của từng bị cáo trong vụ án.

Các bị cáo không bào chữa, tranh luận cho hành vi của mình, việc xét xử là không oan sai và nói lời sau cùng như sau: Trong thời gian bị giam giữ các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về hoà nhập với cộng đồng và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hoạt động tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên đã được thực hiện đúng về trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Kết luận giám định số 0141/TgT/2020 ngày 25/02/2020 của Trung Tâm pháp y tỉnh Đồng Nai đề nghị xác định gãy thân xương ức đối với anh T có phải do bị chém hay không? Để tránh bỏ lọt hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử đã trả hồ sơ điều tra bổ sung. Kết quả điều tra bổ sung thu thập hồ sơ bệnh án tại Bệnh viện Định Quán xác định kết quả chụp chiếu vùng ngực bị hại T trong quá trình điều trị không thấy có biểu hiện gãy thân xương ức. Như vậy, theo hồ sơ bệnh án nơi điều trị ban đầu cho anh T có căn cứ khẳng định nguyên nhân gây gãy thân xương ức của bị hại không phải do các bị cáo gây ra, do đó không có cơ sở buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với thương tích này.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của ông S, bà T:

Bị cáo D thực hiện hành vi phạm tội lúc 17 tuổi 6 tháng. Do đó năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 586 và Mục 3 phần I Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 quy định về năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại như sau:

3.1

.....

- Trong trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 606 BLDS thì người gây thiệt hại là bị đơn dân sự và cha, mẹ của người gây thiệt hại là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.2. Việc quyết định về bồi thường (lấy tài sản để bồi thường) phải cụ thể và theo đúng quy định tại Điều 606 BLDS.

Theo quy định trên, Hội đồng xét xử xác định ông S, bà T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi, tính chất, mức độ phạm tội:

Tại phiên tòa, các bị cáo không cung cấp tài liệu chứng cứ mới và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của các bị cáo tại tòa là phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận:

Giữa T và chị B có mâu thuẫn ghen tuông. Lúc 20 giờ ngày 15 tháng 01 năm 2020, T rủ D đến nhà chị B ở ấp 4, Phú xã Phú Thịnh để đánh nhau. T dùng dao tự chế dài khoảng 80cm là hung khí chém vào người anh Nguyễn Văn C, Lê Tấn T và anh Nguyễn Thanh P làm cho anh T bị thương tích với tỷ lệ là 05%, anh T có đơn yêu cầu khởi tố vụ án. Các anh P, C tuy bị thương tích nhưng có đơn từ chối giám định tỷ lệ thương tích và không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên không có cơ sở buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm về các hành vi này.

Bản thân các bị cáo với bị hại Lê Tấn T không có mâu thuẫn nhưng vì ghen tuông vô cớ mà có hành vi dùng dao là hung khí nguy hiểm gây thương tích cho anh T, điều này thể hiện tính côn đồ của các bị cáo. Viện kiểm sát không truy tố các bị cáo về tình tiết định tội “có tính chất côn đồ” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp, chưa đánh giá được hết tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết định tội đối với các bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

Trên đường bỏ chạy, T tiếp tục có hành vi dùng dao tự chế đe dọa các anh Nguyễn Bá P, Trần Văn Thanh T và Trần Thanh P để chiếm đoạt xe mô tô biển số 60B3-143.68 làm phương tiện di chuyển khỏi hiện trường. Bị cáo T khai do thấy D bị đánh ngã xuống đường nên T có hành vi dùng dao rượt chém anh T, anh P, anh P làm 03 người này bỏ xe mô tô lại chạy ra xa nhất đá ném lại, bị cáo cầm dao chỉ về phía những người này dọa đi tới sẽ bị chém, sau đó bị cáo lấy xe của bị hại làm phương tiện di chuyển về nhà chứ bị cáo không chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo T thực hiện là phù hợp với mô tả trong cấu thành tội Cướp tài sản, cụ thể: *“Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản”*.

Như vậy, hành vi của bị cáo T, D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm a, i khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T đã tái phạm chưa được xóa án tích nay lại phạm tội do cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Bị cáo dùng dao đuổi chém khiến bị hại phải bỏ xe lại chạy thoát thân, sau đó lấy xe của bị hại làm phương tiện di chuyển về nhà mình. Như vậy, bị cáo đã có hành vi đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc để chiếm đoạt xe của bị hại, nên đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, h khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sức khỏe, quyền về tài sản của người bị hại. Gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bản thân bị cáo T sau khi thực hiện hành vi gây thương tích thì liền đó lại thực hiện hành vi Cướp tài sản. Vì vậy, để giáo dục riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để sửa đổi, rèn luyện bản thân sau này không vi phạm nữa.

[5] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đặc điểm nhân thân:

[5.1] Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Bị cáo T đã tái phạm chưa được xóa án tích nay lại phạm tội do cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Tuy nhiên tình tiết này đã áp dụng là tình tiết định

khung tăng nặng đối với tội Cướp tài sản nên không áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5.2] Tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo D phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, tại phiên tòa các bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại theo quy định của pháp luật là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5.3] Đặc điểm nhân thân: Bị cáo D có nhân thân tốt.

[6] Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn trong hành vi cố ý gây thương tích. Hội đồng xét xử căn cứ vào mức độ tham gia của từng bị cáo để áp dụng mức hình phạt tương xứng. Bị cáo T là người khởi xướng, rủ rê, thực hành tích cực, thương tích của bị hại do T trực tiếp gây ra. Bị cáo D thực hiện tội phạm với vai trò giúp sức tích cực. Do đó mức hình phạt của bị cáo T phải cao hơn bị cáo D.

Bị cáo D không biết T chiếm đoạt xe mô tô của bị hại nên không có căn cứ xem xét D là đồng phạm trong hành vi cướp tài sản.

[7] Bị cáo D thực hiện hành vi phạm tội lúc 17 tuổi 6 tháng, chưa hoàn thiện về tâm lý và nhận thức pháp luật, do đó Hội đồng xét xử áp dụng các quy định tại Chương XII Bộ luật Hình sự để xét xử và quyết định hình phạt cho bị cáo.

[8] Hình phạt, căn cứ quyết định hình phạt:

Do các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp nên áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo mới đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Bị cáo T bị xét xử cùng một lần về nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 55 Bộ luật Hình sự.

[9] Các biện pháp tư pháp:

[9.1] Bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa các bị cáo, người đại diện và bị hại không thỏa thuận được mức bồi thường thiệt hại, cùng yêu cầu xem xét theo quy định của pháp luật.

[9.1.1] Căn cứ, nguyên tắc của việc bồi thường:

Theo quy định tại Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 590 Bộ luật dân sự và Điều 1 Chương I Nghị quyết số 03/2006/NQ/HĐTP ngày 08/7/2006 quy định: *“Người nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường”*.

Khoản 1 Điều 585 Bộ luật dân sự quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại:

“1. Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Đoạn 2 Khoản 2 Điều 586 quy định về năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân:

...

2. ...

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

.....

Điều 587 quy định về bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra:

Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

Khoản 1 Điều 590 Bộ luật dân sự quy định về bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm:

1. Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại;

d) Thiệt hại khác do luật quy định.

[9.1.2] Mức bồi thường thiệt hại:

Việc bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm là có cơ sở để được xem xét, các khoản yêu cầu bồi thường phải là những chi phí hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế phát sinh để buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc các bị cáo bồi thường cho ông T tổng số tiền

26.030.000đ (Hai mươi sáu triệu không trăm ba mươi nghìn đồng), bao gồm các khoản:

Chi phí điều trị có hóa đơn là 2.290.000đ;

Tiền công người chăm sóc trong thời gian điều trị 06 ngày, mỗi ngày 200.000đ thành tiền 1.200.000đ;

Tiền thu nhập bị mất trong thời gian 30 ngày, mỗi ngày 300.000đ thành tiền 9.000.000đ;

Chi phí thuê xe đi cấp cứu, đi giám định 4.600.000đ;

Tiền bù đắp tổn thất về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm tương ứng 06 tháng lương với số tiền 6 tháng x 1.490.000đ/tháng là 8.940.000đ;

[9.1.3] Các bị cáo cùng đồng phạm trong việc gây thương tích cho bị hại nên buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường theo tỷ lệ: Bị cáo T bồi thường 18.030.000đ, bị cáo D bồi thường 8.000.000đ. Nếu bị cáo D không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

[9.2] Xử lý vật chứng: Con dao dài 80cm bị cáo T sau khi gây án đã vứt bỏ, Cơ quan điều tra đã thông báo truy tìm vật chứng nên sẽ xử lý sau.

Xe mô tô biển số 60B3.143.68 đã trả cho anh T, anh T không yêu cầu gì khác nên không xem xét.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

[11] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đặc điểm nhân thân, loại hình phạt áp dụng đối với bị cáo là phù hợp một phần với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Quan điểm bào chữa cho bị cáo D phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a, i khoản 1 Điều 134; điểm d, h khoản 2 Điều 168; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Lương T;

- Điểm a, i khoản 1 Điều 134; Điều 38; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 91, Điều 101 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vy A D;

- Khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 47; Khoản 2 Điều 106; Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Lương T phạm tội “Cố ý gây thương tích” và “Cướp tài sản”.

Bị cáo Vy A D phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

Xử phạt bị cáo Trần Lương T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” và 07 (Bảy) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành chính phạt chung là 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 20/3/2020.

Xử phạt bị cáo Vy A D 08 (Tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm bồi thường: Buộc các bị cáo Trần Lương T và Vy A D phải liên đới bồi thường theo phần cho bị hại Lê Tấn T số tiền 26.030.000đ (Hai mươi sáu triệu không trăm ba mươi nghìn đồng), cụ thể bị cáo T bồi thường số tiền 18.030.000đ (Mười tám triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); bị cáo D bồi thường 8.000.000đ (tám triệu đồng).

Nếu bị cáo D không đủ tài sản để bồi thường thì ông Vy A S, bà Trần Thị Hồng T phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

Án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo T phải chịu 901.500đ (Chín trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo D phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, ông Lê Tấn T, bà Trần Thị Hồng T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Văn Thành T, ông Vy A S, ông Nguyễn Văn C, ông Trần Thanh P, ông Trần Văn Thanh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú;
- Công an nhân dân huyện Tân Phú;
- Chi cục THA dân sự huyện Tân Phú;
- Người có QL, NVLQ đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú;
- Công an nhân dân huyện Tân Phú;
- Chi cục THA dân sự huyện Tân Phú;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh